

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Xây dựng COTECCONS

Ngày 15/01/2024	66,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.8%	34.1%	11.4%

DT thuần
Q4/23

5,660
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,536 | 37.2%
YoY: ▼ 570 | -9.2%

LN thuần
Q4/23

83.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 2.80 | -3.3%
YoY: ▲ 90.9 | 1218%

LN sau thuế
Q4/23

69.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.50 | 3.7%
YoY: ▲ 50.2 | 266%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

2.1%

YoY: +/- ▲ 1.3%

ROE
2023

2.3%

YoY: +/- ▲ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,750 - 71,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,548
Số lượng CPLH (CP)	99,216,719
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,663,685
Sở hữu nước ngoài	44.3%
Beta	1.42
EPS	1,894
P/E	36.3

DT thuần
2023

16,528
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,991 | 13.7%

LN thuần
2023

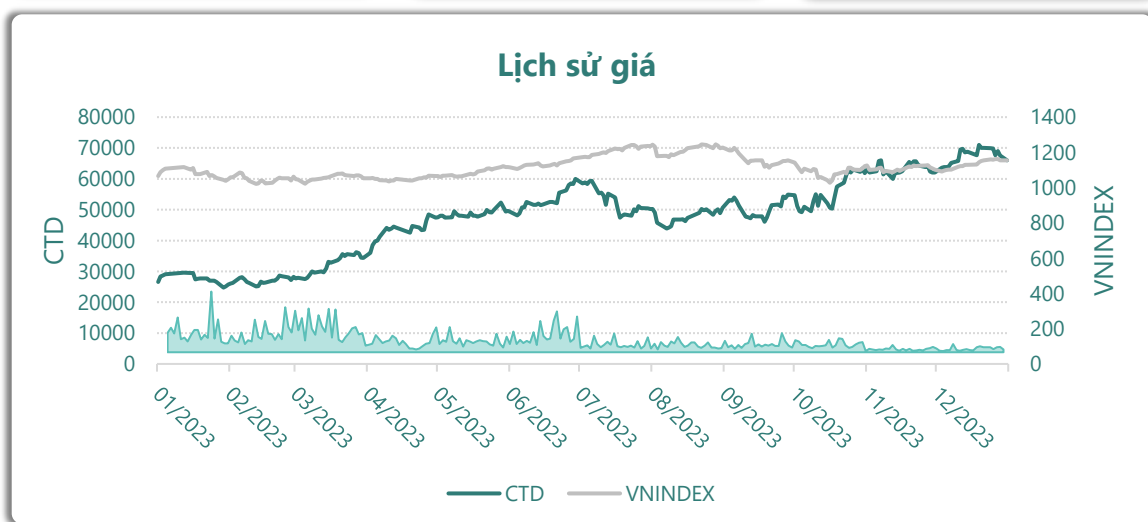
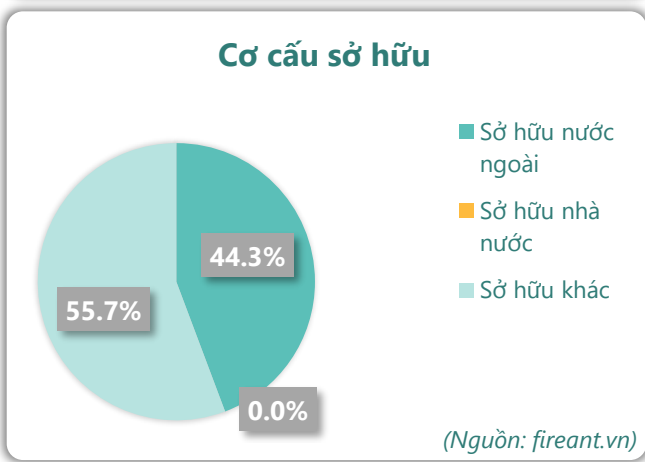
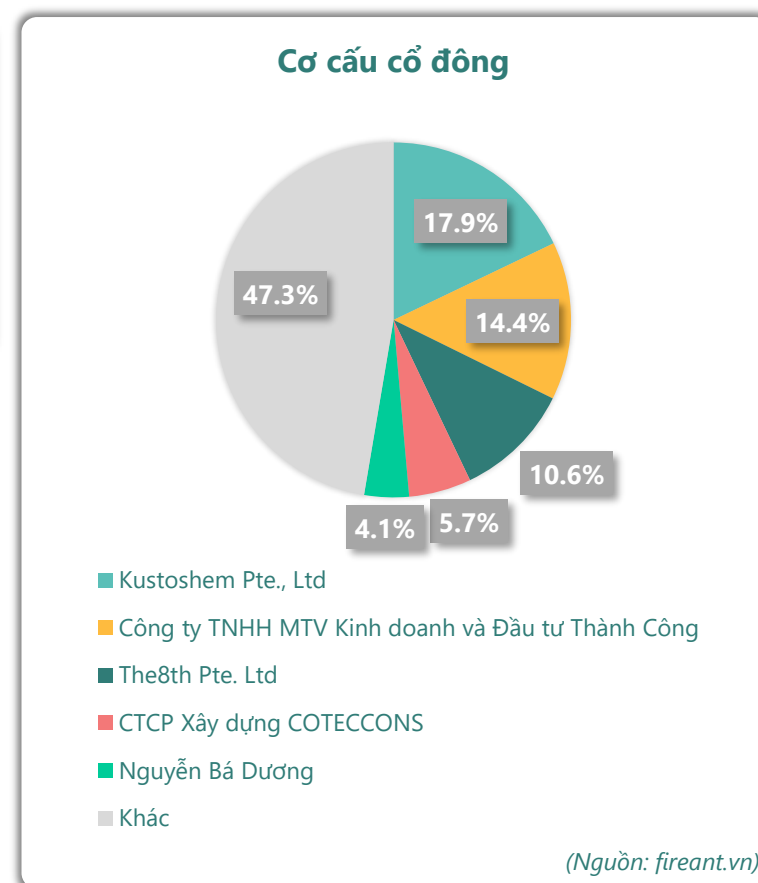
238
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 292 | 545%

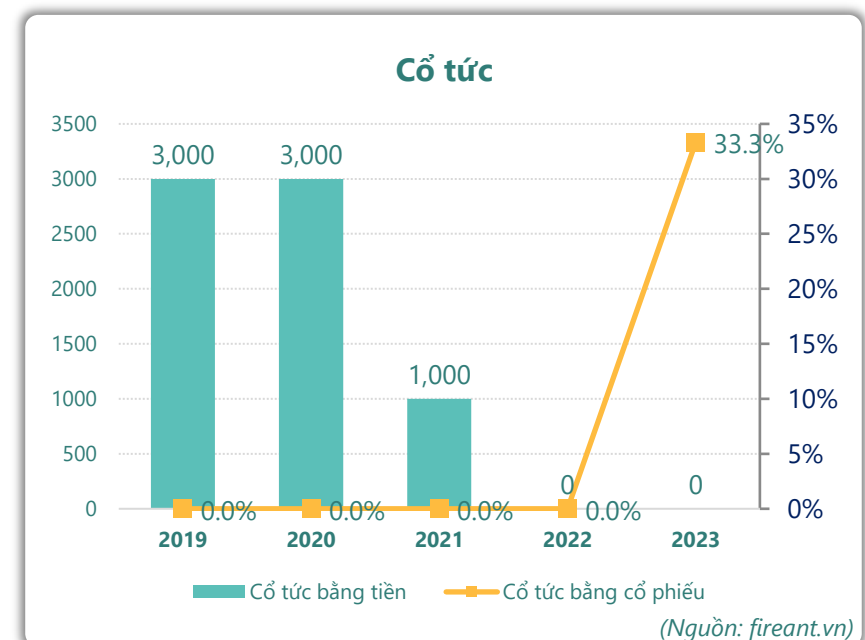
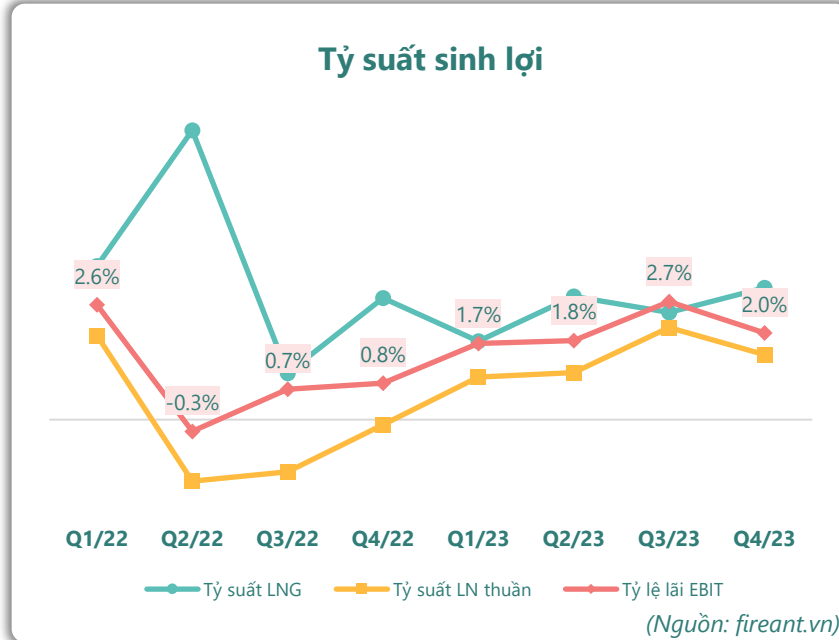
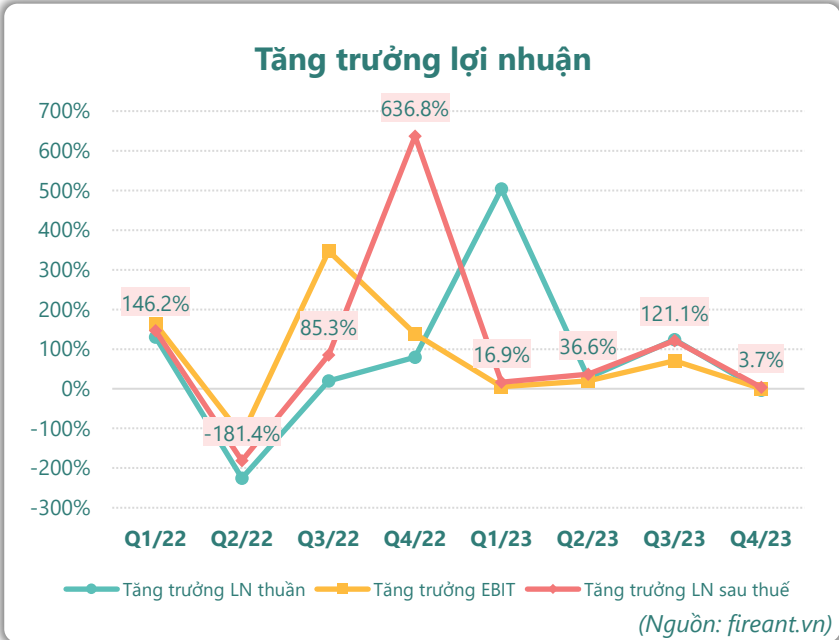
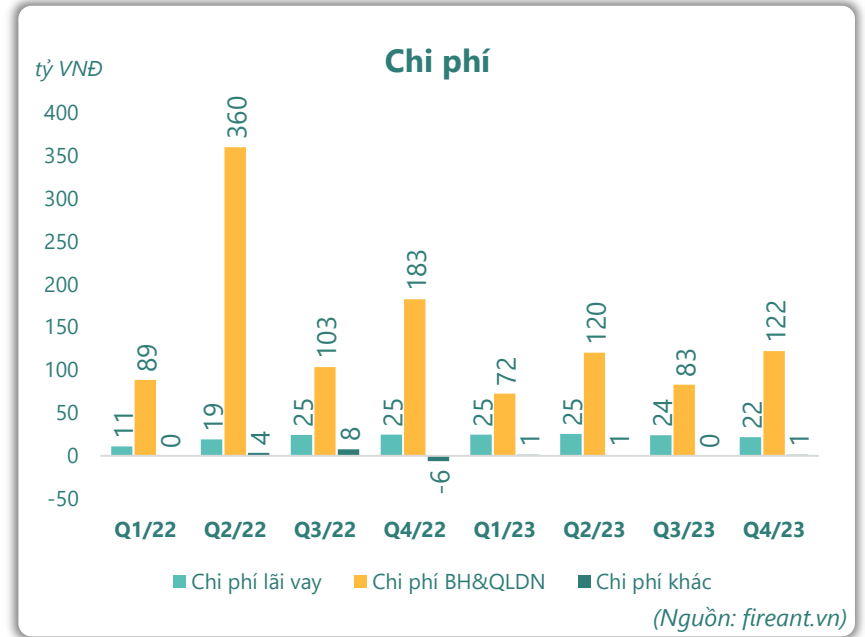
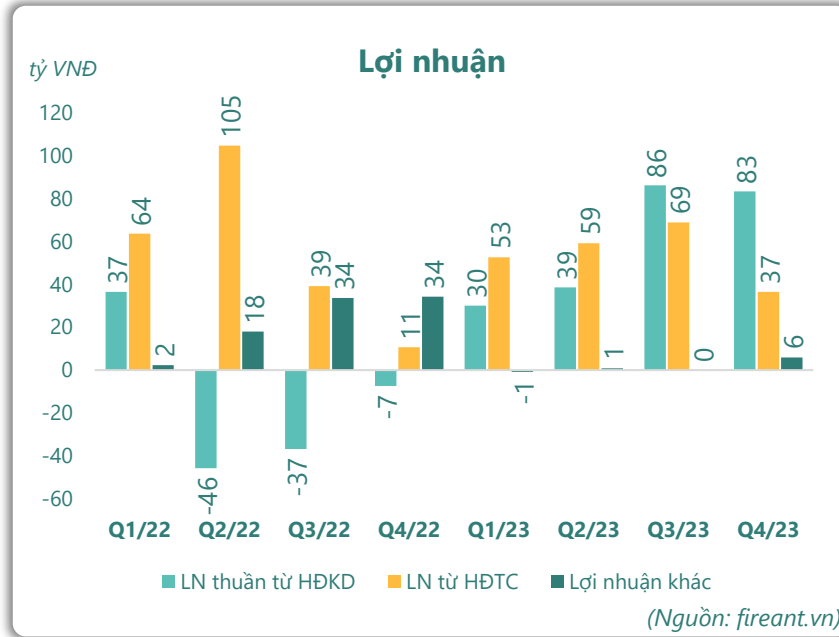
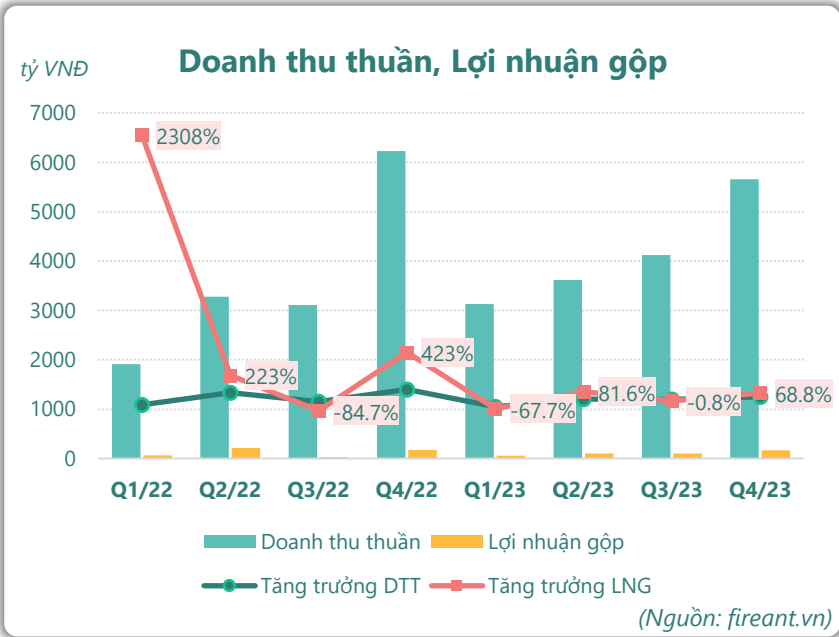
LN sau thuế
2023

188
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 167 | 804%



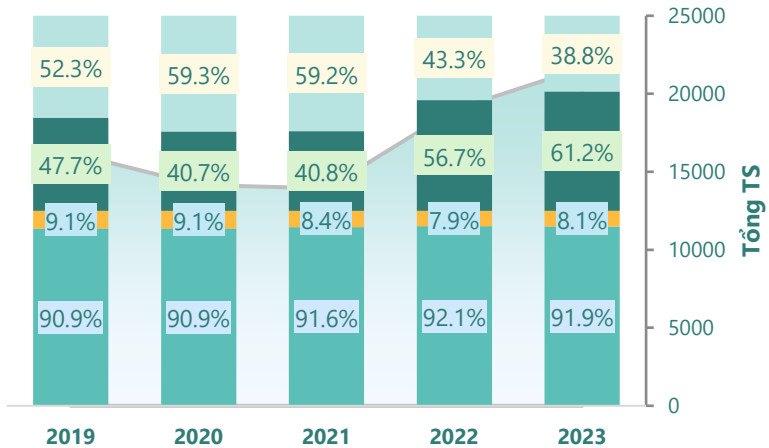
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

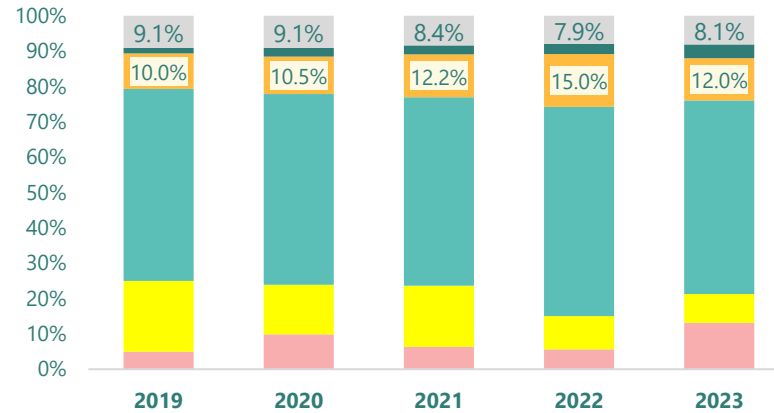
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



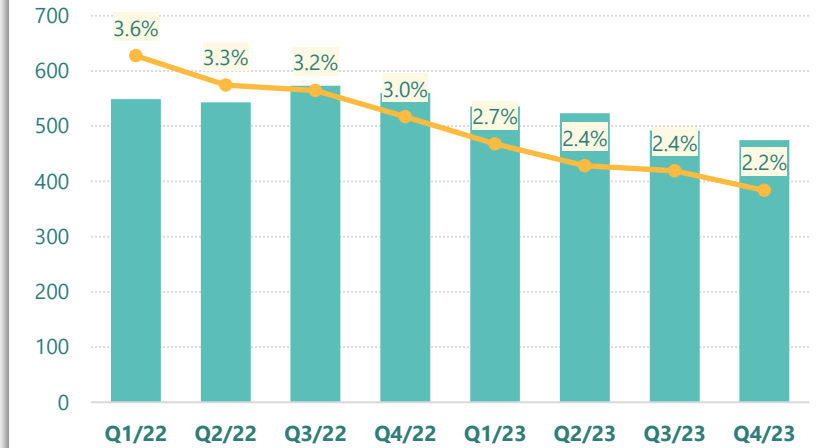
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

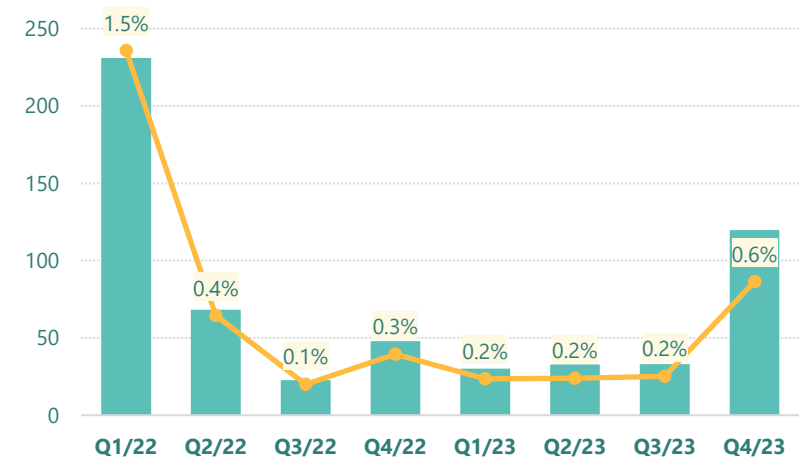


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

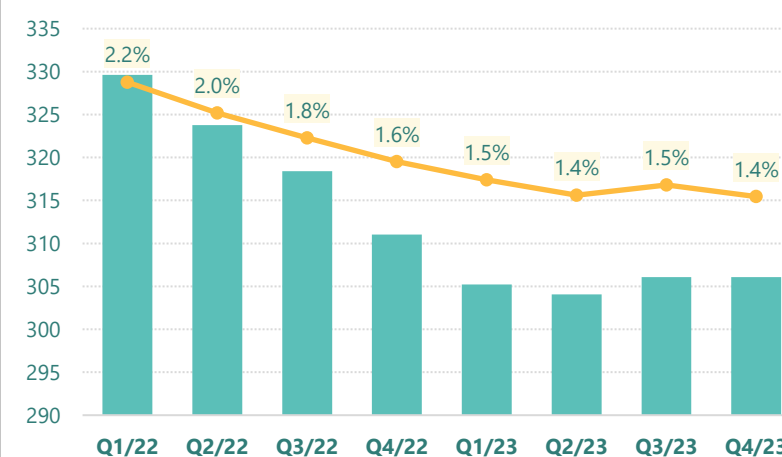


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

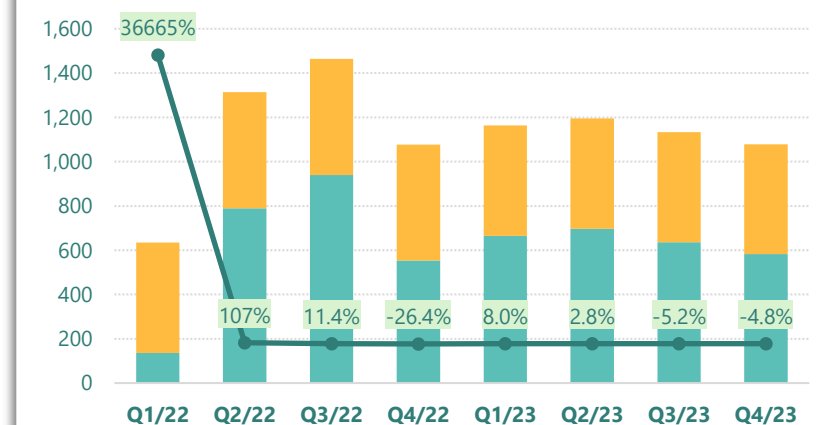


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

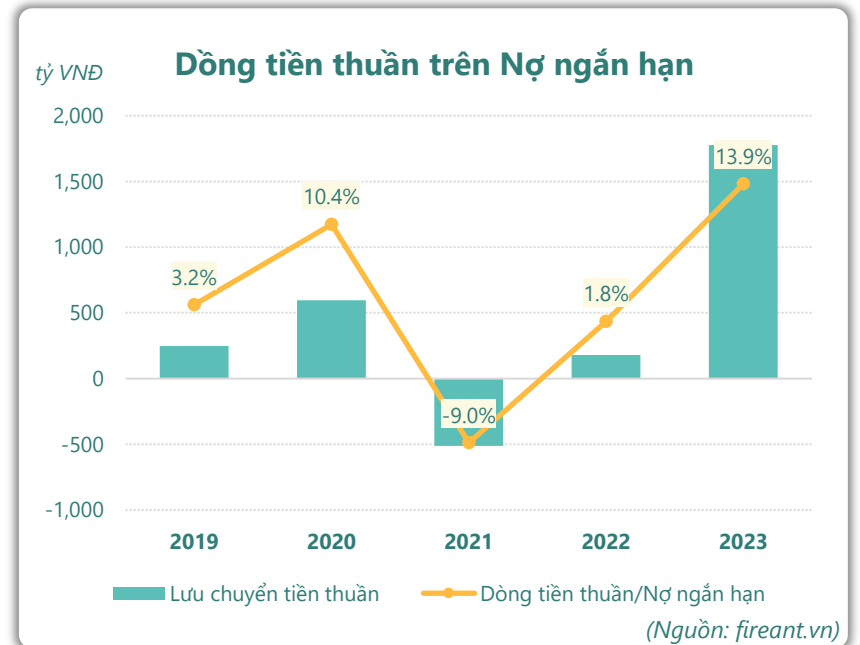
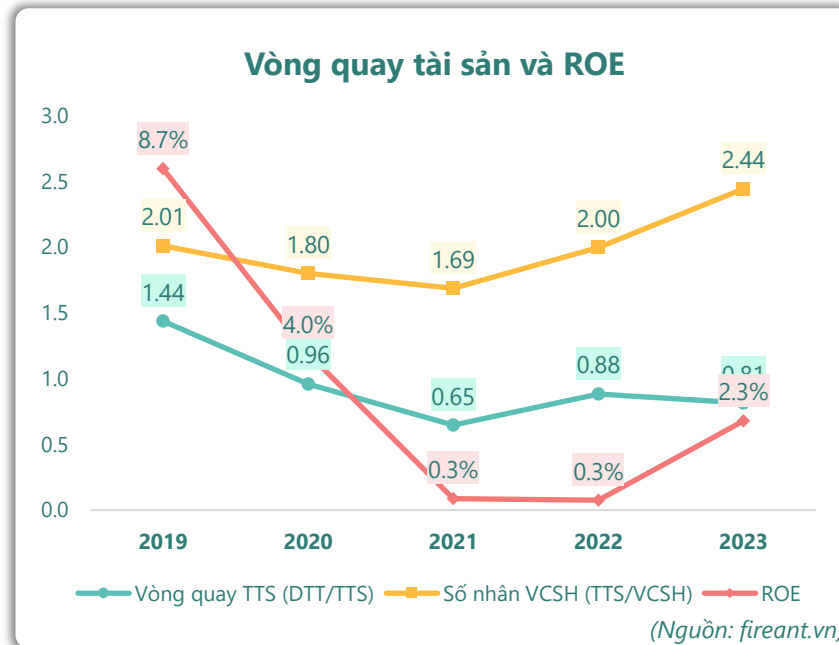
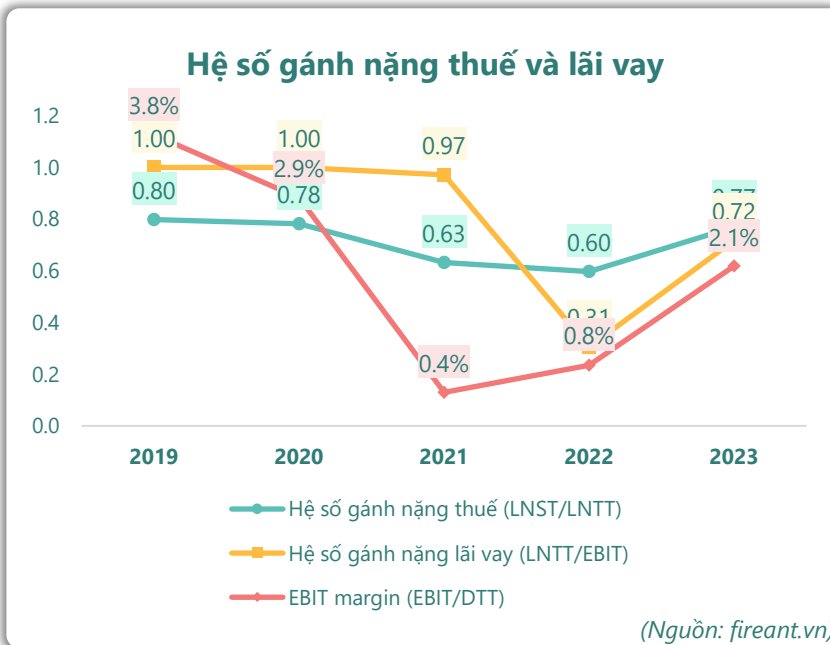
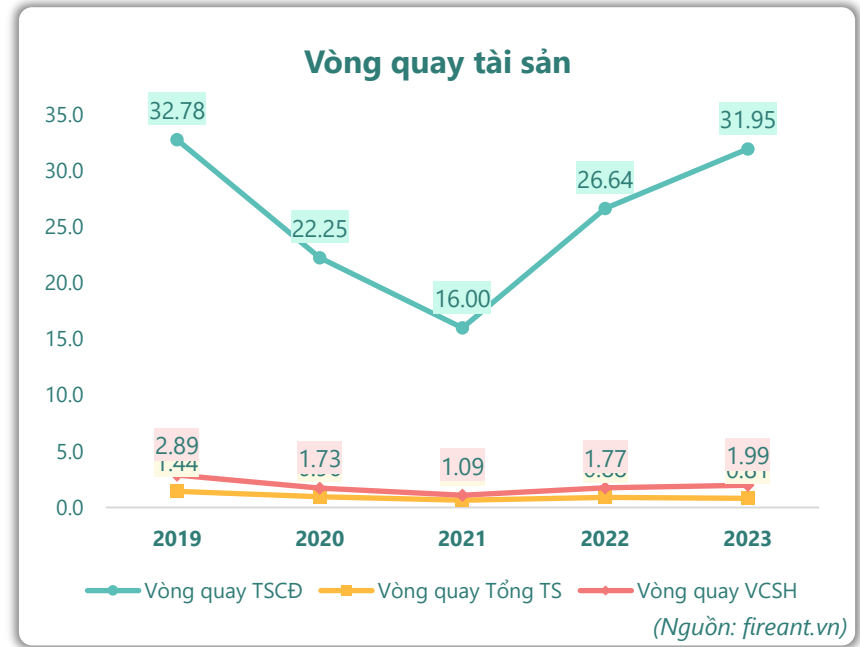
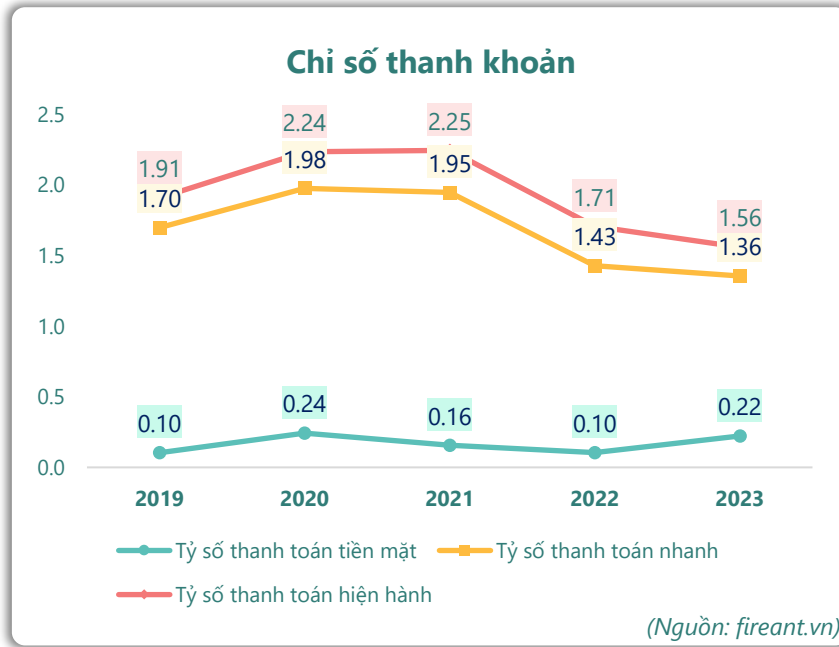
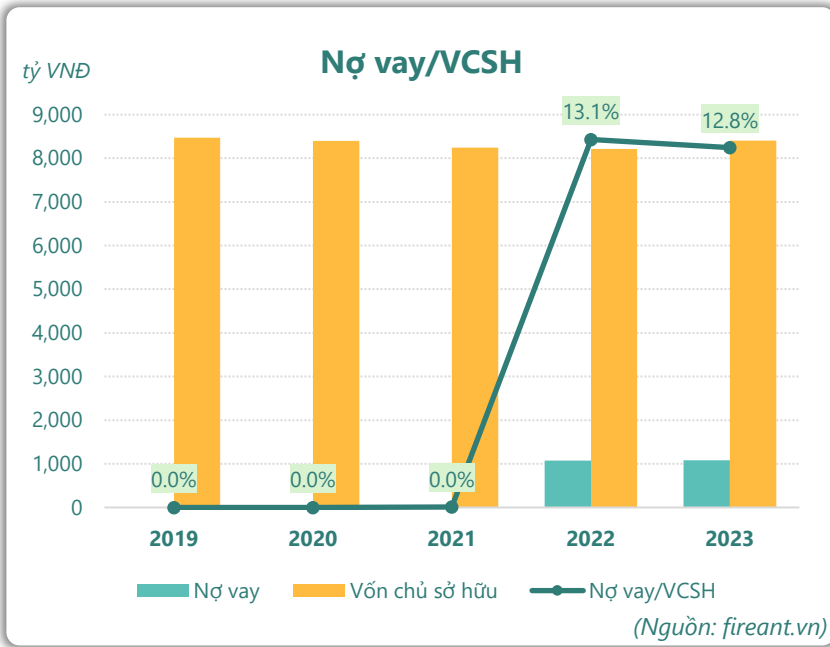


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,660	6,230	-9.2%	16,528	14,537	13.7%
Giá vốn hàng bán	5,491	6,058	-9.4%	16,102	14,050	14.6%
Lợi nhuận gộp	169	172	-1.6%	426	487	-12.5%
Doanh thu HĐTC	67.2	70.0	-3.9%	348	381	-8.7%
Chi phí TC	30.7	59.4	-48.3%	130	163	-19.9%
Chi phí lãi vay	21.8	24.6	-11.4%	96.1	79.2	21.4%
LN trong công ty LKLD	0.00	-7.38	100%	-6.95	-23.8	70.8%
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.04	0	
Chi phí QLDN	122	183	-33.1%	398	735	-45.8%
LN thuần từ HĐKD	83.4	-7.46	1218%	238	-53.5	545%
Lợi nhuận khác	5.96	34.2	-82.6%	6.02	88.4	-93.2%
LN trước thuế	89.3	26.8	233%	244	34.8	601%
Lợi nhuận sau thuế	69.1	18.9	266%	188	20.8	804%
LNST của CĐ cty mẹ	69.1	18.9	266%	188	20.7	807%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-692	364	1,239	-308	218	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.0	673	-405	169	187	355
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	149	-388	85.3	37.1	-62.5	-56.2
Tiền đầu kỳ	913	416	1,064	1,984	1,883	2,225
Lưu chuyển tiền thuần	-498	648	920	-102	342	617
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.02	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	416	1,064	1,984	1,883	2,225	2,842

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	21,652	18,967	14.2%
Tài sản ngắn hạn	19,889	17,465	13.9%
Tiền và tương đương tiền	2,842	1,064	167%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,768	1,778	-0.6%
Phải thu ngắn hạn	11,845	11,235	5.4%
Hàng tồn kho	2,603	2,838	-8.3%
Tài sản ngắn hạn khác	831	549	51.4%
Tài sản dài hạn	1,762	1,502	17.3%
Phải thu dài hạn	603	403	49.5%
Tài sản cố định	475	560	-15.3%
Bất động sản đầu tư	68.1	37.6	81.3%
Tài sản dở dang	120	24.9	380%
Đầu tư tài chính dài hạn	306	311	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	191	165	15.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,244	10,753	23.2%
Nợ ngắn hạn	12,746	10,227	24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	582	553	5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	5,770	5,189	11.2%
Nợ dài hạn	499	527	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	496	524	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,407	8,214	2.4%
Vốn chủ sở hữu	8,407	8,214	2.4%
Vốn điều lệ	1,036	788	31.5%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)